ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58 /TTr-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 6 năm 2016*

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 5067
Ngày: 29/6/16
Chuyển:

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Chương trình xây dựng nghị quyết năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi là cơ sở quan trọng cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên nước; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng tiết kiệm và bền vững; là cơ sở để giám sát, kiểm tra việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

Để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước thì việc lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua làm cơ sở để UBND tỉnh xem xét quyết định phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết và phù hợp với quy định.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và

công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước.

Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Chương trình xây dựng Nghị quyết năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm quy hoạch

a) Quy hoạch quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và các quy hoạch ngành, lĩnh vực của địa phương đã được phê duyệt;

b) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững;

c) Phát huy trách nhiệm của toàn xã hội và thực hiện có hiệu quả các hoạt động xã hội hóa trong công tác khai thác và bảo vệ tài nguyên nước.

2. Mục tiêu tổng quát

a) Phục vụ công tác quản lý, khai thác sử dụng hợp lý, bền vững các nguồn nước, phục vụ phát triển kinh tế- xã hội và dân sinh, đảm bảo an ninh lâu dài tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

b) Đáp ứng nhu cầu dùng nước của các ngành, các huyện, thành phố; đảm bảo cung cấp đủ nước cho ăn uống, sinh hoạt; nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường;

c) Phát huy hiệu quả sử dụng và tiết kiệm nước của tất cả các ngành dùng nước trong các vùng quy hoạch; bảo vệ môi trường, phòng tránh và giảm thiểu sự ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước và những thiệt hại do thiên tai về nước gây ra.

3. Mục tiêu cụ thể

3.1. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước:

a) Đảm bảo nhu cầu nước cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh với 1.667,52 triệu m^3/năm vào năm 2016 và 1.718,48 triệu m^3/năm vào năm 2020; trong đó:

- Cấp nước cho ăn uống, sinh hoạt với 30,87 triệu m^3/năm vào năm 2016 và 72,54 triệu m^3/năm vào năm 2020, trong đó nước dưới đất chiếm 14,1-22, 3%.

- Cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và môi trường với 976,63 triệu m^3/năm vào năm 2016 và 1.018,57 triệu m^3/năm vào năm 2020 (trong đó thuỷ điện Thượng Kon Tum bổ sung vào thượng nguồn sông

ĐăkĐrinh với lưu lượng bình quân các tháng mùa khô khoảng 13m^3/s và hồ chứa Nước Trong để đảm bảo lượng nước vào hệ thống Thạch Nham sau nâng cấp với 132,45 triệu m^3/năm, nhằm cung cấp về mùa khô từ tháng IV đến tháng VIII).

- Cấp nước cho các nhu cầu ở huyện Lý Sơn với 2,03 triệu m^3/năm vào năm 2016 và 2,07 triệu m^3/năm vào năm 2020.

b) Duy trì dòng chảy hạ du trong mùa kiệt trên các dòng sông chính: Thượng sông Trà Khúc 18 m^3/s, thượng sông Trà Bồng 2,5 m^3/s, thượng sông Vệ 4,5m^3/s và sông Trà Câu 2,4 m^3/s; hạ sông Trà Khúc 18 m^3/s, hạ sông Trà Bồng 3,8 m^3/s, hạ sông Vệ 4,9 m^3/s.

c) Ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt hợp lý và kết hợp sử dụng nước dưới đất để cung cấp ổn định nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và bảo vệ môi trường theo tầm nhìn đến năm 2030.

3.2. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước:

a) Duy trì dòng chảy tối thiểu vào mùa khô trên các sông chính, sông nhánh thuộc các lưu vực sông: Trà Khúc, Trà Bồng, Vệ và Trà Câu; phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt, ô nhiễm tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Bảo vệ toàn diện và sử dụng có hiệu quả các địa điểm lấy nước, các tầng chứa nước quan trọng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi, công nghiệp; kiểm soát được tình hình ô nhiễm các nguồn nước.

4. Nội dung quy hoạch

4.1. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước

4.1.1. Phân bổ tài nguyên nước theo ngành chủ yếu:

a) Ăn uống, sinh hoạt:

Nhu cầu nước cho ăn uống, sinh hoạt được ưu tiên hàng đầu về số lượng và chất lượng. Lượng nước được khai thác năm 2016 là 30,87 triệu m^3/năm, năm 2020 là 72,54 triệu m^3/năm và năm 2030 là 86,43 triệu m^3/năm; trong đó nước dưới đất cấp cho ăn uống, sinh hoạt chiếm 14,1- 22, 3%.

b) Ngành nông nghiệp:

Nhu cầu nước ngành nông nghiệp không thay đổi nhiều trong giai đoạn quy hoạch, chủ yếu tăng lên do tăng hoạt động khai thác về mùa khô. Lượng nước có thể khai thác cho nông nghiệp năm 2016 là 874,91 triệu m^3/năm; năm 2020 là 879,03 triệu m^3/năm và năm 2030 là 885 triệu m^3/năm; trong đó nước dưới đất cấp cho nông nghiệp chiếm 11,5%.

c) Ngành công nghiệp:

Nhu cầu nước cho công nghiệp tăng lên rất nhanh trong giai đoạn quy hoạch tài nguyên nước của vùng quy hoạch, cho phép khai thác năm 2016 là 25,6 triệu m^3/năm, năm 2020 là 106,59 triệu m^3/năm và năm 2030 là 133,57 triệu m^3/năm; trong đó nước dưới đất cấp cho công nghiệp chiếm 13,3%.

4.1.2. Phân bổ tài nguyên nước trong quy hoạch theo cấp huyện:

Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước đến cấp huyện bao gồm quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất giai đoạn 2016 – 2030, quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt phục vụ cho nhu cầu ăn uống sinh hoạt, môi trường, du lịch và nhu cầu cấp nước cho công nghiệp, nông nghiệp và nhu cầu khác giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 *(Phụ lục I kèm theo)* và quy hoạch các công trình khai thác nước dưới đất tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2030 *(Phụ lục II kèm theo)*.

4.2. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước

4.2.1. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt:

a) Quy hoạch bảo vệ chất lượng nước của các nguồn nước mặt:

Quy hoạch bảo vệ chất lượng nước của các nguồn nước mặt phải dựa trên căn cứ chỉ tiêu chất lượng nước mặt cần bảo vệ để duy trì chất lượng nguồn nước mặt trong suốt quá trình khai thác sử dụng, nhất là về mùa khô; đảm bảo chất lượng nằm trong giới hạn cho phép về chất lượng nước theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về chất lượng nước mặt.

b) Quy hoạch bảo vệ trữ lượng nguồn nước mặt:

- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông có sự tham gia điều tiết của hồ chứa, gồm: Thượng sông Trà Khúc 18 m^3/s, thượng sông Trà Bồng 2,5 m^3/s, thượng sông Vệ 4,5m^3/s và sông Trà Câu 2,4 m^3/s; hạ sông Trà Khúc 18 m^3/s, hạ sông Trà Bồng 3,8 m^3/s, hạ sông Vệ 4,9 m^3/s;

- Nâng cao năng lực trữ nước, điều tiết và cấp nước của các hồ chứa, đập dâng thuộc các lưu vực.

4.2.2. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất:

a) Quy hoạch bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất:

Bảo vệ chất lượng nước dưới đất trong suốt thời gian khai thác của các tầng chứa nước sao cho đảm bảo chất lượng nằm trong giới hạn cho phép về chất lượng nước theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

b) Quy hoạch bảo vệ trữ lượng nguồn nước dưới đất:

Bảo vệ trữ lượng nước dưới đất sao cho trữ lượng khai thác tại các vùng cân bằng và các đơn vị cấp huyện không vượt trữ lượng đã tính toán, dựa trên cơ sở trữ lượng nguồn nước dưới đất cho phép khai thác trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh.

4.3. Quy hoạch phòng, chống, giảm thiểu lũ lụt

4.3.1.Quy hoạch giảm thiểu lũ quét tại vùng núi thượng lưu các hệ thống sông: Thượng sông Trà Bồng, thượng sông Trà Khúc và thượng sông Vệ:

a) Giải pháp phi công trình:

- Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn: Nhằm giảm cường suất lũ trên vùng quy hoạch, có tác dụng hạn chế lũ quét; duy trì diện tích rừng tự nhiên còn lại song song với việc mở rộng diện tích rừng trồng đảm bảo đến năm

2025 tỉ lệ che phủ đạt từ 45 - 55%.

- Quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng khu dân cư tại các vùng có nguy cơ lũ quét cao.

- Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn tỉnh, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét.

b) Giải pháp công trình:

- Sự xuống cấp của các công trình hồ, đập gây nguy cơ lũ quét rất cao khi vào mùa mưa lũ công trình mất ổn định và dễ bị vỡ đập; do đó cần phải rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để có kế hoạch gia cố, nâng cấp.

- Xóa bỏ những khu vực có nguy cơ lũ quét cao bằng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở.

4.3.2. Quy hoạch giảm thiểu lũ lụt và tiêu thoát nước khu vực hạ du sông Trà Bồng, sông Trà Khúc và sông Vệ:

Phần lớn khu vực có khả năng ngập lụt là dải đồng bằng trũng thuộc hạ lưu sông Trà Khúc, hạ lưu sông Trà Bồng và sông Vệ trên địa bàn các huyện ven biển. Các vùng quy hoạch này cần đưa vào thi công hệ thống cống tiêu thoát lũ đã quy hoạch, đồng thời tăng tầng phủ thảm thực vật nhằm hạn chế tốc độ dòng chảy mặt khi có mưa lớn.

a) Giải pháp phi công trình:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm quy định các cơ chế chính sách về phòng, chống và cứu hộ, hỗ trợ thiên tai; kiện toàn bộ máy tổ chức, ban chỉ huy và đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai các cấp;

- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo quản lý thiên tai và nâng cao nhận thức cộng đồng; bố trí lịch thời vụ và giống cây trồng phù hợp; trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn;

b) Giải pháp công trình:

- Ưu tiên xây dựng, nạo vét, khơi thông các trục tiêu nước cấp bách cho các khu tiêu thuộc vùng tiêu hạ lưu sông Trà Bồng; khu tiêu Sơn Tịnh thuộc vùng tiêu bắc sông Trà Khúc; khu tiêu Tư Nghĩa thuộc vùng tiêu Nam sông Trà Khúc - Bắc sông Vệ; vùng tiêu sông Thoa.

- Vùng hạ lưu sông Trà Khúc đảm bảo sự vận hành điều tiết của hệ thống các hồ chứa thuỷ điện, thuỷ lợi đúng theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Trà Khúc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Danh mục các dự án ưu tiên và khái toán kinh phí thực hiện quy hoạch

5.1. Danh mục các dự án ưu tiên *(Phụ lục III kèm theo)*

5.2. Khái toán kinh phí thực hiện quy hoạch

a) Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016-2030: 176,560 tỷ đồng; trong đó:

- Kinh phí thực hiện các dự án ưu tiên: 77,800 tỷ đồng;

- Kinh phí thực hiện các công trình khai thác nước dưới đất: 98,760 tỷ đồng.

b) Dự kiến phân kinh phí theo giai đoạn thực hiện:

- Giai đoạn 2016 - 2020: 66,366 tỷ đồng, gồm:

+ Kinh phí thực hiện các dự án ưu tiên: 31,800 tỷ đồng;

+ Kinh phí thực hiện các công trình khai thác nước dưới đất: 34,566 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2030: 110,194 tỷ đồng, gồm:

+ Kinh phí thực hiện các dự án ưu tiên: 46,000 tỷ đồng;

+ Kinh phí thực hiện các công trình khai thác nước dưới đất: 64,194 tỷ đồng.

c) Dự kiến nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương và vốn viện trợ quốc tế để thực hiện các dự án ưu tiên giai đoạn 2016 – 2030: 46,00 tỷ đồng;

- Ngân sách tỉnh để thực hiện dự án ưu tiên giai đoạn 2016 – 2020: 31,800 tỷ đồng;

- Ngân sách huyện và vốn huy động cộng đồng để thực hiện công trình khai thác nước dưới đất giai đoạn 2016 – 2030: 98,760 tỷ đồng.

6. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

6.1. Giải pháp quản lý:

a) Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước:

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước, ưu tiên thực hiện cho những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh trong kỳ quy hoạch;

- Thực hiện chương trình kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước theo định kỳ; kiểm kê hiện trạng khai thác sử dụng nước; xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu vực thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Tăng cường công tác thể chế, năng lực quản lý ở các cấp:

- Ban hành các quy định cụ thể về khai thác sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi toàn tỉnh phù hợp điều kiện tự nhiên;

- Xây dựng chương trình cụ thể để tuyển dụng cán bộ có trình độ và năng lực chuyên môn phù hợp; tổ chức công tác đào tạo, tập huấn hoặc đào tạo lại để tăng cường năng lực của cán bộ quản lý các cấp về kỹ năng quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

c) Tăng cường công tác quản lý và cấp phép tài nguyên nước:

- Thực hiện việc rà soát, kiểm tra, phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt; khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký khai thác nước dưới đất;

- Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hằng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước có qui mô lớn và đối với các khu vực nằm trong vùng hạn chế, vùng cấm khai thác nước dưới đất.

6.2. Các giải pháp kỹ thuật:

a) Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước, nâng hiệu quả khai thác nước của các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung;

b) Nghiên cứu xây dựng mạng quan trắc tự động, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các khu vực dùng nước, nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước, đặc biệt ở các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

6.3. Giải pháp huy động vốn cho các công trình, dự án:

Huy động vốn từ mọi nguồn để đảm bảo có kinh phí cho việc thực hiện quy hoạch và quản lý tài nguyên nước nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra.

a) Nguồn ngân sách nhà nước (Trung ương); vốn viện trợ quốc tế và các nguồn vốn khác từ các tổ chức quốc tế như ADB, WB, JICA, KOICA, DANIDA AFD...: Để thực hiện các dự án ưu tiên giai đoạn 2016 – 2030;

b) Nguồn ngân sách tỉnh tập trung thực hiện các dự án ưu tiên và thi công trình khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ giai đoạn 2016 – 2020;

c) Nguồn ngân sách địa phương (cấp huyện) và vốn huy động cộng đồng (xã hội hóa) thực hiện các công trình khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ giai đoạn 2016 – 2030.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

(Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế và Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KT-TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh260).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Phụ lục I:

QUY HOẠCH PHÂN BỔ TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐẾN CẤP HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số 5[illegible]/TTr-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh)

TT	Vùng phân bổ tài nguyên nước	Tài nguyên nước dưới đất (triệu m^3/năm)			Tài nguyên nước mặt (triệu m^3/năm)		
		Năm 2016	Giai đoạn 2016 - 2020	Tầm nhìn đến năm 2030	Năm 2016	Giai đoạn 2016 - 2020	Tầm nhìn đến năm 2030
1	Thành phố Quảng Ngãi	11,04	16,42	22,50	43,70	49,30	51,42
2	Huyện Sơn Hà	4,60	5,20	5,35	59,04	60,43	63,13
3	Huyện Sơn Tây	3,20	4,10	4,27	55,82	58,97	60,78
4	Huyện Ba Tơ	1,96	2,52	2,81	52,80	57,81	59,21
5	Huyện Trà Bồng	4,50	5,10	5,32	58,90	60,58	62,24
6	Huyện Tây Trà	4,20	5,31	5,39	58,32	60,32	62,45
7	Huyện Minh Long	1,95	2,50	2,76	53,62	58,73	60,39
8	Huyện Bình Sơn	8,07	10,30	10,93	132,45	132,45	134,17
9	Huyện Sơn Tịnh	7,50	8,10	8,88	104,72	107,80	109,54
10	Huyện Đức Phổ	6,50	7,00	7,69	94,46	97,93	99,28
11	Huyện Mộ Đức	6,40	7,00	7,73	94,55	97,98	99,71
12	Huyện Tư Nghĩa	6,70	7,10	7,92	100,59	103,10	104,89
13	Huyện Nghĩa Hành	5,90	6,90	7,55	97,01	99,69	102,58
14	Huyện Lý Sơn	0,028	0,030	0,031	0,98	1,02	1,04

Phụ lục II

QUI HOẠCH CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2016 – 2030 (*)

(Kèm theo Tờ trình số [illegible]/TTr-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh)

TT	Vùng quy hoạch	Năm 2016			Giai đoạn 2016 -2020			Tầm nhìn đến năm 2030			Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu khai thác trung bình (m)	Khoảng cách giữa các công trình khai thác(m)	Tổng trữ lượng khai thác các kỳ quy hoạch (m^3/ng)	Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)
		Số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)					
1	**Thành phố Quảng Ngãi**				20	800	16.000	30	800	24.000	qh	30	50	40.000	**20,5**
2	**Huyện Sơn Hà**						2.000			2.000				4.160	**8,25**
	Sơn Hải	2	80	160	5	80	400	5	80	400	G	100	50	960	2,50
	Sơn Giang				5	80	400	5	80	400	q	50	50	800	1,50
	Sơn Thủy				5	80	400	5	80	400	q	50	50	800	1,25
	Sơn Ba				5	80	400	5	80	400	F	100	50	800	1,50
	Sơn Nham				5	80	400	5	80	400	F	100	50	800	1,50
3	**Huyện Sơn Tây**						1.000			1.000				2.120	**8,25**
	Sơn Mùa	2	60	120	5	50	250	5	50	250	q	40	50	620	1,50
	Sơn Bua				5	50	250	5	50	250	q	100	50	500	2,15
	Sơn Dung				5	50	250	5	50	250	q	100	50	500	2,40
	Sơn Long				5	50	250	5	50	250	F	100	100	500	2,20

TT	Vùng quy hoạch	Năm 2016			Giai đoạn 2016 -2020			Tầm nhìn đến năm 2030			Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu khai thác trung bình (m)	Khoảng cách giữa các công trình khai thác(m)	Tổng trữ lượng khai thác các kỳ quy hoạch (m^3/ng)	Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)
		Số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)					
4	**Huyện Ba Tơ**						800			8.00				1.760	**9,25**
	Ba Xa	2	80	160	5	40	200	5	40	200	q+F	120	50	560	2,50
	Ba Ngạc				5	40	200	5	40	200	q+F	120	50	400	2,00
	Ba Dinh				5	40	200	5	40	200	q+F	120	50	400	2,50
	Ba Tô				5	40	200	5	40	200	q+F	120	50	400	2,25
5	**Huyện Trà Bồng**						1.200			1.200				2.500	**8,50**
	Trà Giang	2	50	100	5	80	400	5	80	400	q+F	120	40	900	3,50
	Trà Tân				5	80	400	5	80	400	q+F	120	40	800	2,50
	Trà Thủy				5	80	400	5	80	400	q+F	120	50	800	2,50
6	**Huyện Tây Trà**						1.600			1.600				3.300	**10,76**
	Trà Nham	2	50	100	5	80	400	5	80	400	q+F	120	50	900	2,90
	Trà Thọ				5	80	400	5	80	400	q+F	120	50	800	2,60
	Trà Xinh				5	80	400	5	80	400	q+F	150	50	800	2,63
	Trà Khê				5	80	400	5	80	400	q+F	150	50	800	2,63

TT	Vùng quy hoạch	Năm 2016			Giai đoạn 2016 -2020			Tầm nhìn đến năm 2030			Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu khai thác trung bình (m)	Khoảng cách giữa các công trình khai thác(m)	Tổng trữ lượng khai thác các kỳ quy hoạch (m^3/ng)	Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)
		Số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)					
7	**Huyện Minh Long**						1.200			1.200				2.500	**8,25**
	Long Môn	2	50	100	5	80	400	5	80	400	q+F	120	50	900	2,50
	Long Sơn				5	80	400	5	80	400	q+F	120	50	800	2,75
	Long Mai				5	80	400	5	80	400	q+F	150	50	800	3,00
8	**Huyện Bình Sơn**				20	160	3.200	20	200	4.000	q	30	100	7.200	**3,50**
9	**Huyện Sơn Tịnh**				25	160	4.000	25	160	4.000	q	30	100	8.000	**4,50**
10	**Huyện Đức Phổ**				10	160	1.600	10	160	1.600	q	30	100	3.200	**4,50**
11	**Huyện Mộ Đức**				10	160	1.600	10	160	1.600	q	30	100	3.200	**4,50**
12	**Huyện Tư Nghĩa**				15	160	2.400	15	200	3.000	q	30	100	5.400	**4,00**
13	**Huyện Nghĩa Hành**				15	160	2.400	15	200	3.000	q	30	100	5.400	**4,00**
	Cộng toàn tỉnh			**740**			**39.000**			**49.000**				**88.740**	**98,76**

(*) Các công trình khai thác nước dưới đất được xây dựng chi tiết khi triển khai thực hiện quy hoạch tại các vùng và đơn vị quy hoạch cấp huyện, thành phố.

Phụ lục III:

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

(Kèm theo Tờ trình số [illegible]/TTr-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Kinh phí	Thời gian
I	**Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước**		
1	Dự án tăng cường năng lực tổ chức quản lý tài nguyên nước ở cấp huyện và một số ngành của tỉnh.	500	2016 - 2017
2	Dự án tuyên truyền, cập nhật pháp luật về tài nguyên nước.	300	2016 - 2017
II	**Quy hoạch, điều tra tài nguyên nước**		
3	Điều tra, đánh giá xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	11.000	2016 - 2018
4	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho sinh hoạt và bảo vệ tài nguyên nước vùng Dung Quất- Vạn Tường	10.000	2017 - 2020
5	Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn thải các sông chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	10.000	2017 - 2020
6	Xây dựng mạng quan trắc chuyên môn tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giám sát các vùng khai thác, các hồ chứa thủy điện.	8.000	2021 - 2030
7	Rà soát, bổ sung hệ thống cảnh báo tai biến do nguồn nước gây ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3.000	2021 - 2030
8	Điều tra thống kê và lập danh mục các giếng khoan phải xử lý trám lấp, lập kế hoạch xử lý trám lấp, trám lấp một số giếng ở khu vực xung yếu- phòng tránh nhiễm bẩn nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	8.000	2021 - 20230
9	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ xây dựng công trình cấp nước trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi	11.000	2021 - 2030
10	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ xây dựng công trình cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	9.000	2021 - 2030
11	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi và đề xuất các giải pháp bảo vệ tài nguyên nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu.	7.000	2021 - 2030
	Cộng	**77.800**	